tiě dào

铁道

noun · railway

Example Sentences

Huǒ chē yán zhe tiě dào kuài sù xíng shǐ
火 车 沿 着 铁 道 快 速 行 驶。

The train runs quickly along the railway.

Zhè tiáo tiě dào lián jiē le liǎng gè chéng shì
这 条 铁 道 连 接 了 两 个 城 市。

This railway connects two cities.

Trace each character, then write the word on your own.

铁 铁 铁 铁 铁 铁 铁 铁 铁 铁 铁

铁 铁

道 道 道 道 道 道 道 道 道 道 道

道 道 道 道